| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN LONG PHÚ**<br>**TỈNH SÓC TRĂNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 68/2024/DS-ST
Ngày 10-9-2024
"V/v tranh chấp về thừa kế tài sản"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ TỈNH SÓC TRĂNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Tăng Triều Vũ Hà

*Các Hội thẩm nhân dân*:

Ông Thạch Thanh Tâm.

Ông Nguyễn Thanh Rực.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Hoàng Thị Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Long Phú tham gia phiên tòa:*** Bà Dương Hồng Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2024, tại Hội trường xét xử – Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng tiến hành mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 94/2023/TLST - DS ngày 16 tháng 10 năm 2023 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 124/2024/QĐXXST – DS, ngày 29 tháng 7 năm 2024; giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Bà Trần Thị Y, sinh năm 1960, địa chỉ: Số F đường Q, khóm B, phường G, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt)

**Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:** Ông Trần Quang T, sinh năm: 1991, địa chỉ: Số A, ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (theo Giấy ủy quyền ngày 09/8/2023). (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Trần Thị Y: Ông Trần Văn T1 – Luật sư Văn phòng L3 – thuộc Đoàn Luật sư tỉnh S; Địa chỉ: A H, khóm F, phường F, thành phố S. (Vắng mặt)

**Bị đơn:** Ông Trần Văn T2, sinh năm: 1979, địa chỉ: Số B ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt)

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Ông Trần Văn M, sinh năm: 1962, địa chỉ: Số B ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

Bà Trần Thị P, sinh năm: 1964, địa chỉ: Số C ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt).

Bà Trần Thị L, sinh năm: 1967, địa chỉ: Số E ấp N, xã H, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt).

Bà Trần Thị C, sinh năm: 1973, địa chỉ: S ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt).

Bà Trần Thị H, sinh năm: 1974, địa chỉ: Số A ấp N, xã H, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt).

Bà Trần Ngọc Đ, sinh năm: 1975, địa chỉ: Số D ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt).

Bà Trần Thị T3, sinh năm: 1977, địa chỉ: Số nhà D ấp P, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt).

Bà Trần Thị C1, địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt).

Ông Lê Văn L1; Địa chỉ: Ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt).

Ông Trần Văn T4; Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt).

Ông Trần Bình D; sinh năm: 1966; Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt).

Ông Nguyễn Văn E, bà Thái Thị P1; Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt).

Ông Nguyễn Văn M1, sinh năm: 1976; bà Nguyễn Thị Hồng T5, sinh năm: 1981 và ông Nguyễn Văn D1, sinh năm: 1983; Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/8/2023 cũng như tại phiên tòa đại diện ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Cha bà Trần Thị Y là ông Trần Văn N, sinh năm 1930 (chết ngày 19/02/1991) và mẹ là bà Phạm Thị V, sinh năm 1939 (chết ngày 18/06/2019). Cha, mẹ của ông N, bà V đã chết từ lâu. Ông N, bà V không có con riêng, không có con nuôi, nhưng có 9 (chín) người con chung, cụ thể như sau: Trần Văn M, sinh năm 1962; Trần Thị Y, sinh năm 1960; Trần Thị P, sinh năm 1964; Trần Thị L, sinh năm 1967; Trần Thị C, sinh năm 1973; Trần Thị H, sinh năm 1974; Trần Ngọc Đ,

sinh năm 1975; Trần Thị T3, sinh năm 1977; Trần Văn T6, sinh năm 1979. Lúc sinh thời, cha mẹ bà Y có tạo lập được một số tài sản như:

1. Thửa số 31, tờ bản đồ số 01, diện tích khoảng 5.837m$^2$ có căn nhà gắn liền (loại đất T + LnK);

2. Thửa số 32, tờ bản đồ số 01, diện tích khoảng 6.562m$^2$ (loại đất Vườn);

3. Thửa số 34, tờ bản đồ số 01, diện tích khoảng 2.100m$^2$, (loại đất Vườn).

Các thửa đất trên đều tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng và được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 191032 cho bà Phạm Thị V.

Các thửa đất nêu trên, do ông N và bà V tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân. Sau khi ông N qua đời (năm 1991) thì bà V tiếp tục quản lý và sử dụng. Vào khoảng đầu năm 1992, bà V đại diện cho những người trong hộ gia đình, chia cho ông Trần Văn M một phần. Phần còn lại là của chung bà V và các người con còn lại. Bà V tiếp tục đại diện để quản lý và sử dụng tài sản cho đến khi qua đời (năm 2019). Bà V chết không có để lại di chúc. Hiện tại, ông Trần Văn T2 đang tạm thời quản lý, sử dụng tài sản chung của các đồng thừa kế, nhưng tự cho mình có quyền phân phát.

Bà Trần Thị Y khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia tài sản chung là thửa 31, 32, 34 của bà V và những người con (trừ ông M) chia thành 09 phần mỗi người được hưởng 01 phần. Chia di sản thừa kế của cha, mẹ để lại, gồm:

+ Thửa số 31, tờ bản đồ số 01, diện tích khoảng 5.837m$^2$ có căn nhà gắn liền (loại đất T + LnK).

+ Thửa số 32, tờ bản đồ số 01, diện tích khoảng 6.562m$^2$ (loại đất Vườn).

+ Thửa số 34, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.100m$^2$

Tất cả các thửa đất trên đều tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 191032 cho bà Phạm Thị V cho tất cả các đồng thừa kế gồm các ông Trần Văn M, bà Trần Thị Y, Trần Thị P, Trần Thị L, Trần Thị C, Trần Thị H, Trần Ngọc Đ, Trần Thị T3 và ông Trần Văn T2.

Tại phiên tòa, cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, theo đó nguyên đơn xác định thửa 31, 32, 34 là di sản thừa kế do cha mẹ để lại, không phải là tài sản chung của bà V và những người con. Yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa 31, 32, tờ bản đồ số 01 cho các đồng thừa kế là bà Trần Thị Y, Trần Thị P, Trần Thị L, Trần Thị C, Trần Thị H, Trần Ngọc Đ, Trần Thị T3 và ông Trần Văn T2. Không yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 34, tờ bản đồ số 01, diện tích khoảng 2.100m$^2$, (loại đất Vườn) tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Lý do: Phần đất này đã được chia cho ông Trần Văn M. Bà Y yêu cầu được nhận hiện vật là đất.

Bà Y thống nhất với kết quả đo đạc hiện trạng các phần đất tranh chấp theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Sóc Trăng và thống nhất giá trị tài sản tranh chấp của Công ty cổ phần T13.

**Bị đơn ông Trần Văn T2 trình bày**:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà Trần Thị Y. Cha và mẹ ông mất có để tạo lập được tài sản là các thửa đất số 31, 32 tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

Các phần tài sản kể trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị V. Hiện nay ông đang giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo ông biết, một trong phần tài sản này đã được phân chia, theo đó chia cho ông M một phần là thửa số 34. Năm 2000 mẹ ông có cho ông một phần đất thuộc thửa 32, ông không rõ diện tích bao nhiêu. Từ trước đến giờ ông vẫn quản lý, sử dụng các phần đất này. Khi mẹ ông cho thì không có làm giấy tờ, nhưng các anh em trong nhà đều biết. Phần đất này ông có cố cho bà Nguyễn Thị T7 (hiện bà T7 đã mất), địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, cố vào năm 2002 với giá 10 chỉ vàng 24k. Khi cố không có thỏa thuận thời hạn. Hiện nay con bà T7 là ông Nguyễn Văn M1 đã cho ông Trần Văn M mướn lại. Hiện tại chỉ còn thửa đất gắn liền căn nhà là thửa số 31 chưa chia.

Đối với việc nguyên đơn không yêu cầu chia thửa số 34 với lý do đã chia cho ông M, thì ông thống nhất và cũng không tranh chấp gì với thửa 34. Đối với thửa 32 thì vào năm 2009, ông có cố cho bà T7 02 liếp vườn, có làm giấy tờ. Thời hạn cố 02 năm. Khi nào có tiền thì chuộc lại. Giờ các anh chị em tranh chấp, thì ông và ông M và các anh chị em tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét.

Ông cầm cố cho bà T7 02 liếp đất với 01 bờ dừa vào năm 2002 với giá 10 chỉ vàng 24k. Khi cầm cố không có thỏa thuận thời hạn chuộc. Hiện nay con bà T7 là ông Nguyễn Văn M1 đã cho ông Trần Văn M mướn lại. Ngoài cố cho bà T7, ông cũng cố cho ông mạnh 02 liếp vườn. Về việc cầm cố đất thì ông không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Ông thống nhất với kết quả đo đạc hiện trạng các phần đất tranh chấp theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Sóc Trăng và thống nhất giá trị tài sản tranh chấp của Công ty cổ phần T13.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu chia thừa kế đối với thửa số 31, 32 tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng thì ông đồng ý chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa số 31 và 32. Do trước đó ông M đã được ba mẹ chia đất, nên ông yêu cầu chia thừa kế cho các anh chị em còn lại, không chia cho ông M. Ông yêu cầu được nhận phần căn nhà thuộc thửa 31 và yêu cầu được nhận phần đất thuộc thửa 32 theo đúng kỷ phần được hưởng.

Đối với cây trồng trên hai thửa đất, thì anh chị em có trách nhiệm trả giá trị cho ông tương ứng với phần đất được chia.

**Tại đơn đề nghị giải quyết vắng mặt và lập ngày 19/01/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn M trình bày**:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà Trần Thị Y về quan hệ thừa kế theo pháp luật của ông Trần Văn N và bà Phạm Thị V. Lúc sinh thời, cha và mẹ của ông có tạo lập được tài sản là các thửa đất số 31, 32 tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Khi cha và mẹ ông mất không để lại di chúc.

Đối với việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không yêu cầu chia thửa số 34, tờ bản đồ số 01, diện tích khoảng 2.100m$^2$, (loại đất Vườn) tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Lý do: Phần đất này đã được chia cho ông, thì ông cũng thống nhất. Ngoài ra ông cũng có đơn xin từ chối nhận di sản là các thửa đất số 31, 32, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Do ông đã được ba mẹ chia đất rồi. Ông yêu cầu Tòa án chia các thửa đất này cho các anh chị em. Việc ông T2 trình bày cha mẹ có cho đất ông T2 là không đúng sự thật.

Ông hiện là người đang quản lý một phần đất thuộc thửa số 32, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Lý do quản lý, là do ông và vợ bà Trần Thị C1 nhận cầm cố từ ông Trần Văn T2 và thuê đất của ông Trần Bình D. Trong vụ án này ông không có tranh chấp hay yêu cầu gì đối với việc cầm cố và thuê đất. Ông cùng bà Trần Thị C1 và ông Trần Văn M và ông Trần Bình D sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông đồng ý giao các phần đất ông đang quản lý, sử dụng để chia cho các anh chị em.

Ông thống nhất với kết quả đo đạc hiện trạng các phần đất tranh chấp theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Sóc Trăng và thống nhất giá trị tài sản tranh chấp của Công ty cổ phần T13.

Ý kiến của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị P, bà Trần Thị C, bà Trần Thị L, bà Trần Thị H, bà Trần Ngọc Đ, bà Trần Thị T3: Các đương sự thống nhất với ý kiến của bà Trần Thị Y. Việc ông T2 trình bày cha mẹ cho đất ông T2 là không có. Thống nhất với kết quả đo đạc hiện trạng các phần đất tranh chấp theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Sóc Trăng và thống nhất giá trị tài sản tranh chấp của Công ty cổ phần T13.

Tại phiên tòa bà P, bà C, bà L, bà H, bà Đ, bà T3 yêu cầu chia di sản thừa kế là các thửa đất số 31, 32, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng cho các anh chị em (trừ ông Trần Văn M), yêu cầu được nhận đất và đồng ý trả giá trị cây trồng trên đất đối với phần mình được chia cho ông T2.

**Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/6/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng T5 trình bày**: Bà là con của bà Nguyễn Thị T7. Hiện nay bà T7 đã mất. Trước đây bà T7 có cố đất cho ông Trần Văn T2 vào năm 2002. Việc cố đất này bà chỉ nghe nói lại, còn việc cố đất là do mẹ và anh trai thực hiện. Cha mẹ bà đã mất. Còn lại ba người anh em là ông Nguyễn Văn D1, ông Nguyễn Văn M1 và bà là Nguyễn Thị Hồng T5. Trong vụ án này, bà không có yêu cầu gì. Các bên sẽ tự thỏa thuận, giải quyết với nhau.

Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị C1, ông Lê Văn L1, ông Trần Bình D, ông Trần Văn T4, ông Nguyễn Văn E, bà Thái Thị P1; ông Nguyễn Văn M1 và ông Nguyễn Văn D1: Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự trên, nhưng các đương sự không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không tham dự theo các giấy triệu tập của Tòa. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

**Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:**

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với những người tham gia tố tụng, nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn M, bà Trần Thị P, bà Trần Thị L, bà Trần Thị C, bà Trần Thị H, bà Trần Ngọc Đ, bà Trần Thị T3 đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị C1, ông Lê Văn L1, ông Trần Văn T4, ông Trần Bình D, ông Nguyễn Văn E, bà Thái Thị P1, ông Nguyễn Văn M1, ông Nguyễn Văn D1, bà Nguyễn Thị Hồng T5 chưa thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Công nhận di sản thừa kế của bà Phạm Thị V để lại gồm có: Quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế có diện tích 4509,9m$^2$ tại thửa 31, tờ bản đồ số 01, phần đất có diện tích 6701,6m$^2$, thửa đất số 32, tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Các thửa đất trên hiện do ông Trần Văn T2, Trần Văn T4, ông Trần Văn M quản lý, sử dụng. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn M về việc từ chối nhận di sản thừa kế của bà Phạm Thị V và ông Trần Văn N. Chia di sản của bà Phạm Thị V thành 09 kỷ phần trên phần diện tích đã đo đạc thực tế thửa số 31 và 32, sau khi trừ đi phần diện tích đất mộ của ông N và bà V. Ông T2 được nhận hai kỷ phần có phần căn nhà gắn liền với đất, bà Trần Thị Y, bà Trần Thị P, bà Trần Thị L, bà Trần Thị H, bà Trần Thị Ngọc Đ1, bà Trần Thị C, bà Trần Thị T3 mỗi người nhận một phần và nhận bằng hiện vật và có trách nhiệm trả giá trị đối với các cây trồng trên phần đất được chia cho ông Trần Văn T2 theo kết quả thẩm định, định giá tài sản. Đối với phần đất

ông T2 đã cố 02 liếp vườn cho ông M thuộc thửa 32, tờ bản đồ số 01, ông M và ông T2 tự giải quyết nên không đặt ra xem xét. Đối với phần đất ông T2 đã cố cho bà T7, ông T2 và các con bà T8 tự thỏa thuận, nên không đặt ra xem xét. Các đương sự phải chịu án phí, chi phí tố tụng theo quy định pháp luật. Đối với bà Y và bà P là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên đề nghị miễn án phí cho bà Y và bà P.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:*

[1] Về thủ tục tố tụng: Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Văn T1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị C1, ông Lê Văn L1, ông Trần Bình D, ông Trần Văn T4, ông Nguyễn Văn E, bà Thái Thị P1; ông Nguyễn Văn M1, bà Nguyễn Thị Hồng T5 và ông Nguyễn Văn D1 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. HĐXX căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự trên.

Nguyên đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, theo đó nguyên đơn xác định thửa 31, 32, 34 tờ bản đồ số 01 là di sản thừa kế do cha mẹ để lại, không phải là tài sản chung của bà V và những người con và yêu cầu Tòa án chia thừa kế đối với thửa đất số 31, 32, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng cho các đồng thừa kế là bà Trần Thị Y, Trần Thị P, Trần Thị L, Trần Thị C, Trần Thị H, Trần Ngọc Đ1, Trần Thị T3 và ông Trần Văn T2. Do đó quan hệ tranh chấp được xác định là " Tranh chấp về thừa kế tài sản" theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu chia thửa số 34, tờ bản đồ số 01, diện tích khoảng 2.100m$^2$, (loại đất Vườn) tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Lý do: Phần đất này đã được chia cho ông Trần Văn M. Xét thấy việc thay đổi yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, nên căn cứ khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự được HĐXX chấp nhận.

[2] Về nội dung vụ án: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thống nhất: Ông Trần Văn N, sinh năm 1930 (chết ngày 19/02/1991) và bà Phạm Thị V, sinh năm 1939 (chết ngày 18/06/2019). Ông N và bà V không có con riêng, không có con nuôi, nhưng có 9 (chín) người con chung, gồm các ông bà có tên như sau: Trần Văn M, Trần Thị Y; Trần Thị P, Trần Thị L, Trần Thị C, Trần Thị H, Trần Ngọc Đ1, Trần Thị T3 và ông Trần Văn T2.

[3] Trong quá trình chung sống, ông N và bà V có tạo lập được một số tài sản như:

Thửa số 31, tờ bản đồ số 01, diện tích khoảng 5.837m$^2$ có căn nhà gắn liền (loại đất T + LnK); Thửa số 32, tờ bản đồ số 01, diện tích khoảng 6.562m$^2$ (loại đất Vườn); Tất cả các thửa đất trên đều tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng và được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 191032 cho bà Phạm Thị V. Ngoài phần tài sản này, thì ông N và bà V không còn tài sản nào khác.

Ông Trần Văn N và bà Phạm Thị V khi mất không để lại di chúc. Khi ông bà mất thì ông T2 quản lý, sử dụng các phần tài sản này từ trước đến nay.

[3.1] Phần đất thuộc thửa số 31, tờ bản đồ số 01, diện tích khoảng 5.837m$^2$, đất tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng qua đo đạc thực tế, có tứ cận như sau:

+ Hướng Đông: Giáp đường đal cặp sông S có số đo 2,91m.

+ Hướng Bắc: Giáp phần đất do bà Tô Thị T9 đang quản lý, sử dụng có số đo 76,9m và giáp phần đất do bà Hà Thị L2 đang quản lý, sử dụng có số đo 32,4m.

+ Hướng Tây: Giáp phần đất do bà Trần Thị Diệu H1 quản lý, sử dụng có số đo 18,3m và giáp phần đất của bà Phạm Thị V đang quản lý, sử dụng có số đo 25,5m.

+ Hướng Nam: Giáp phần đất do ông Trần Văn Ả đang quản lý, sử dụng và phần đất do bà Trần Thị Á quản lý, sử dụng có số đo 88,7m.

Diện tích: 4.509,9m$^2$

[3.2] Tài sản gắn liền với đất:

Căn nhà cấp 4 thứ nhất: Có diện tích 5,8m x 9,4m = 54,52m$^2$, được xây dựng năm 1996, sửa chữa lại 2019. Kết cấu: Khung cột gỗ, vách lá + tole, nền gạch tàu, mái tol, không trần.

Căn nhà sau thứ hai, có diện tích 4,1m x9,4m = 38,54m$^2$, được xây dựng năm 2019. Có kết cấu: Khung cột thép, vách tole, mái tole, nền đất, không trần, cửa tole.

Ngoài ra còn có nhà mồ ngang 4,7m, dài 4,7m, có hai ngôi mộ.

Trên phần đất có các cây trồng: chuối loại A: 22 cây; Loại B: 189 cây; Cau loại A: 15 cây; cây bạch đàn đường kính 40cm, cao 5m.; Dừa loại A: 61 cây, loại B: 18 cây, loại C: 01 cây. Cây lê ki ma loại A: 01 cây.

Hiện tại căn nhà, các loại cây trồng trên đất đang do ông Trần Văn T2 và con trai Trần Văn T4 quản lý, sử dụng.

[3.3] Phần đất thuộc thửa số 32, tờ bản đồ số 01, diện tích khoảng 5.837m$^2$, đất tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, qua đo đạc thực tế có tứ cận như sau:

+ Hướng Đông: Giáp phần đất do ông Nguyễn Hữu T10 đang quản lý, sử dụng có số đo 28,7m và giáp phần đất do ông Trần Bình D, bà Trần Thị Đ2 và ông Trần Văn P2 đang quản lý, sử dụng có số đo 55m và giáp phần đất do bà Hà Thị L2 đang quản lý, sử dụng có số đo 33,7m và giáp phần đất do bà Phạm Thị V quản lý, sử dụng có số đo 25,5m.

+ Hướng Bắc: Giáp phần đất do bà Huỳnh Thị Kim C2 đang quản lý, sử dụng có số đo 27,8m và giáp phần đất do bà L đang quản lý, sử dụng có số đo 21,4m.

+ Hướng Tây: Giáp phần đất do do ông Nguyễn Hữu T10 đang quản lý, sử dụng có số đo 86,2m và giáp phần đất của bà Trần Thị Á đang quản lý, sử dụng có số đo 14,9m. Phần còn lại giáp phần giải phóng mặt bằng thuộc đê tả sông S có số đo 37,7m.

+ Hướng Nam: Giáp phần đất do bà Trần Thị Diệu H1 đang quản lý, sử dụng có số đo 42m.

Diện tích: 6701,6m$^2$

[3.4] Tài sản gắn liền với đất:

Trên phần đất có 01 cái chòi lá ngang 3m, dài 5m do vợ chồng ông Trần Văn M quản lý, sử dụng.

Ngoài ra trên đất còn có các loại cây trồng: Dừa loại A: 61 cây; loại B: 02 cây; Chuối loại A: 06 cây, loại B: 68 cây. Tre mỡ: 13m2, cao trên 5m. Cau loại A: 05 cây; Cây còng: 01 cây hoành 82cm; cao 12m; 01 cây hoành 85cm; cao 8m; cây hoành 90 cm, cao 8,5m . Cây xà cừ: 01 cây hoành 50 cm, cao 8m. Tổng giá trị: cây trồng trên đất là 85.186.000 (T11 mươi lăm triệu, một trăm tám mươi sáu ngàn) đồng.

Hiện tại phần đất và cây trồng do ông Trần Văn T2 quản lý, sử dụng.

[3.5] Trên phần đất này, ông Trần Văn T2 có cố 02 liếp vườn cho bà Nguyễn Thị T7 cùng ấp, cố 02 liếp vườn cho ông Trần Văn M. Phần đất có tứ cận như sau:

+ H: Giáp phần đất bà Phạm Thị V có số đo 128,12m.

+ Hướng Tây: Giáp phần đất do bà Phạm Thị V có số đo 128,18m.

+ Hướng Nam: Giáp phần đất do bà Phạm Thị V có số đo 15,36m.

+ Hướng Bắc: Giáp phần đất do bà Phạm Thị V có số đo 19,18m.

Diện tích: 2.209,9m$^2$.

Trên phần đất này có cái chòi lá ngang 3m, dài 5m do bà Trần Thị C1 quản lý, sử dụng. Hiện phần đất và tài sản trên đất do vợ chồng ông Trần Văn M quản lý, sử dụng.

[4] Theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần T13 (T13) cung cấp ngày 27/5/2024; theo đó kết quả thẩm định giá:

+ Phần đất thuộc thửa 31, tờ bản đồ số 01, có giá: 1.993.081.800 (Một tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, không trăm tám mươi mốt ngàn, tám trăm) đồng.

+ Tài sản trên đất tranh chấp: Công trình xây dựng có giá trị: 91.586.976 đồng (Chín mươi mốt triệu, năm trăm tám mươi sáu ngàn, chín trăm bảy mươi sáu) đồng.

+ Phần đất thuộc thửa 32, tờ bản đồ số 01, có giá: 5.461.804.000 (Năm tỷ, bốn trăm sáu mươi mốt triệu, tám trăm lẻ bốn ngàn) đồng.

+ Giá trị cây trồng trên đất: 172.749.000 (Một trăm bảy mươi hai triệu, bảy trăm bốn mươi chín ngàn) đồng.

Giá trị đất hai thửa 31 và 32 là: 7.454.885.800 đồng (Bảy tỷ, bốn trăm năm mươi bốn triệu, tám trăm tám mươi lăm ngàn, tám trăm) đồng.

Tổng giá trị tài sản tranh chấp được làm tròn: 7.719.222.000 (Bảy tỷ, bảy trăm mười chín triệu, hai trăm hai mươi  hai ngàn) đồng.

[5] Xét yêu cầu của nguyên đơn: Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản mà ông Trần Văn N và bà Phạm Thị V để lại là các thửa đất thuộc thửa số 31, 32, tờ bản đồ số 01, vị trí tại ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng thành 08 phần bằng nhau cho các đồng thừa kế mỗi người được hưởng 01 phần. Bà Y đề nghị được nhận hiện vật.

[6] Về nguồn gốc phần đất này: Các đồng thừa kế gồm có ông Trần Văn M, Trần Thị Y, Trần Thị P, Trần Thị L, Trần Thị C, Trần Thị H, Trần Ngọc Đ1, Trần Thị T3, Trần Văn T6 đều xác định phần tài sản đang tranh chấp này có nguồn gốc là của bà Phạm Thị V và ông Trần Văn N tạo lập. Tại biên bản xác minh ngày 23/11/2023, đại diện ban N2 cung cấp thông tin: " *Nguồn gốc phần đất thuộc thửa 31, 32, 34, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng là của ông Trần Văn N và bà Phạm Thị V tạo lập*". Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng số B 191032, phần đất này được cấp cho bà Phạm Thị V ngày 18/4/1994. Bị đơn ông Trần Văn T2 không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cho rằng các phần đất ông đang quản lý, sử dụng thuộc thửa số 31, 32 mặc dù có nguồn gốc là của cha mẹ mất để lại, nhưng khi mẹ ông còn sống đã chia cho ông và ông đã quản lý, sử dụng phần đất này. Nhưng tại phiên tòa các đồng thừa kế không thừa nhận có sự việc ông T2 được mẹ tặng cho đất và ông T2 cũng không cung cấp được các chứng cứ có giá trị pháp lý để chứng minh cho lời trình bày của mình.

[6.1] Tại văn bản trả lời ngày 22/5/2024, thừa ủy quyền của UBND huyện L, tỉnh Sóc Trăng, phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L cho biết "*Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B191032 cho người sử dụng đất Phạm Thị V đối với thửa số 31, 32, tờ bản đồ số 01 đất tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng là căn cứ theo Đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất, kê khai ngày 17/3/1992 đã được Hội đồng đăng ký ruộng đất xã xác nhận theo quy định tại Quyết định số 201- QĐ/ĐKTK ngày 14/7/1989 của T14 về việc ban hành quy định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng dụng số B 191032 được cấp đúng trình tự, thụ tục theo quy định tại thời điểm cấp giấy chứng nhận.*

*Phần diện tích đo đạc thực tế của thửa 31, tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng giảm so với giấy chứng nhận đã cấp là do mở mới đường giao thông, sạt lở sông S và có sai sót trong quá trình đo đạc trước đây.*

*Phần diện tích đo đạc thực tế của thửa 32, tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng tăng so với giấy chứng nhận đã cấp là do sai sót trong quá trình đo đạc trước đây"*

[6.2] Từ những viện dẫn nêu trên, có căn cứ xác định phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của bà Phạm Thị V mất để lại. Do đó, HĐXX xác định phần đất thuộc thửa đất số 31, 32, tờ bản đồ số 01, là di sản của bà Phạm Thị V sau khi qua đời để lại.

[7] Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị Y yêu cầu chia thừa kế đối với phần tài sản do cha mẹ mất để lại. Hội đồng xét xử nhận thấy:

[7.1] Ông Trần Văn N (Chết năm 1991) và bà Phạm Thị V (Chết năm 2019), không để lại di chúc, nên sẽ được xem xét chia theo pháp luật. Ông N và bà V có 09 người con, thuộc hàng thừa kế thứ nhất. Theo quy định tại Điều 650 Bộ luật dân sự thì di sản bà V sẽ được chia đều thành 09 kỷ phần cho các đồng thừa kế, mỗi người một kỷ phần bằng nhau.

[7.2] Tại Đơn xin từ chối nhận di sản lập ngày 19/01/2024, ông Trần Văn M trình bày: *Ông thừa nhận lời trình bày của bà Y trong đơn khởi kiện là đúng. Sau khi cha ông qua đời thì mẹ và các em đã thống nhất chia cho ông phần đất thuộc thửa số 34, tờ bản đồ số 1, có diện tích 2100m$^2$ đất tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng và đã sử dụng ổn định 30 năm nay. Ông nhận thấy rằng, phần di sản của cha mẹ, ông đã được nhận trước nên không nhận thêm phần nào nữa. Việc tranh chấp hiện nay là phần của 08 người chị em là bà Trần Thị Y, bà Trần Thị P, bà Trần Thị L, bà Trần Thị C, bà Trần Thị H, bà Trần Ngọc Đ1, bà Trần Thị T3 và ông Trần Văn T2. Nay ông làm đơn xin Tòa án cho phép ông từ chối nhận phần di sản của cha mẹ để lại đối với thửa đất số 31, 32, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng đã được UBND huyện L, tỉnh sóc Trăng cấp cho bà Phạm Thị V*".

Theo quy định tại Điều 620 Bộ luật dân sự về Từ chối nhận di sản

*1. Người thừa kế có quyền từ chối nhận di sản, trừ trường hợp việc từ chối nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác.*

*2. Việc từ chối nhận di sản phải được lập thành văn bản và gửi đến người quản lý di sản, những người thừa kế khác, người được giao nhiệm vụ phân chia di sản để biết.*

*3. Việc từ chối nhận di sản phải được thể hiện trước thời điểm phân chia di sản.*

Xét thấy: Việc từ chối nhận di sản của ông Trần Văn M phù hợp với quy định của pháp luật nên được HĐXX chấp nhận. Như vậy, di sản của bà V để lại sẽ được chia thành 09 kỷ phần, trong đó có 08 kỷ phần thuộc hàng thừa kế thứ 1 (Trừ ông Trần Văn M) và 01 kỷ phần công sức cho người quản lý, gìn giữ di sản.

[8] Đối với tài sản là các công trình xây dựng và các cây trồng trên các phần đất tranh chấp thuộc thửa số 31, 32, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng thì bà Trần Thị Y, bà Trần Thị P, bà Trần Thị L, bà Trần Thị H, bà Trần Ngọc Đ1, bà Trần Thị T3 đồng ý giao cho ông Trần Văn T2, không yêu cầu Tòa án phân chia. Do đó HĐXX ghi nhận sự tự nguyện của các bên đương sự.

[9] Đối với một phần đất thuộc thửa 32, hiện ông Trần Văn M đang quản lý, sử dụng. Phần đất có tứ cận như sau:

+ Hướng Đông: Giáp phần đất bà Phạm Thị V có số đo 128,12m.

+ Hướng Tây: Giáp phần đất do bà Phạm Thị V có số đo 128,18m.

+ Hướng Nam: Giáp phần đất do bà Phạm Thị V có số đo 15,36m.

+ Hướng Bắc: Giáp phần đất do bà Phạm Thị V có số đo 19,18m.

Theo biên bản xem xét thẩm định tài sản ngày 18/01/2024, do có sự nhầm lẫn về diện tích, nên phần đất này được xác định có diện tích: 2.209,9m$^2$.

[9.1] Vào năm 2002 ông T2 cố cho bà Nguyễn Thị T7 với giá 10 chỉ vàng 24k. Khi cố có làm giấy tay ngày 13/4/2002 có nội dung: " Tôi đứng tên dưới đây là Trần Văn T2 có 02 liếp gẫy và nguyên bao ngạng dừa. Nay tôi cố cho bà Nguyễn Thị T7 bằng ½ số đất là 02 liếp và ½ bờ dừa với số vàng là 10 chỉ vàng 24k. Với thời hạn là 02 năm. Nếu tôi không chuộc lại thì bà T7 có quyền làm tiếp". Đến năm 2009, ông T2 cố 02 liếp vườn cho ông M với giá 03 chỉ vàng 24k. Hai bên thỏa thuận khi nào có tiền thì sẽ chuộc lại.

[9.2] Tại biên bản xác minh ngày 23/11/2023, đại diện Ban N2, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng cung cấp thông tin: " *Đối với hai thửa đất số 31, 32, thì phần tài sản này chưa chia. Hiện ông Trần Văn T2 đang quản lý, sử dụng. Sau này ông*

*T2 cố lại thửa 32 cho ông Trần Bình D cùng ấp 02 liếp. Sau này ông Bình D cho ông Trần Văn M mướn.*."

[9.3] Tại biên bản ghi lời khai ngày 04/6/2024, ông Trần Bình D khai: " *Trước đây năm 2002, ông Trần Văn T2 có cố 02 liếp vườn cho bà Nguyễn Thị T7 cùng ấp. Sau này do thỏa thuận trong gia đình bà T7, thì người em của bà T7 là ông Nguyễn Văn E, em dâu là bà Thái Thị P1 cùng ấp, có đứng ra cố 02 liếp đất cho ông Lê Văn L1 (Phần đất mà ông T2 đã cố cho bà T7) với giá 07 chỉ vàng 24k. Ông Lê Văn L1 là sui gia của ông D. Sau này ông L1 giao phần đất này cho ông D canh tác quản lý, sử dụng. Ông D canh tác được thời gian thì đến năm 2022 cho ông Trần Văn M thuê với giá 2.500.000đ (Hai triệu rưỡi)/ năm. Việc thuê chỉ nói miệng, không có làm giấy tờ. Ông M thuê năm nào thì trả tiền năm đó, năm 2024 thì ông M đã trả tiền thuê cho ông D. Trong vụ án này ông D không có yêu cầu gì. Việc thuê đất giữa ông M và ông D sẽ tự giải quyết*."

[9.4] Tòa án đã tiến hành đưa bà Trần Thị C1, ông Lê Văn L1, Trần Văn T4, ông Trần Bình D, ông Nguyễn Văn E, bà Thái Thị P1, ông Nguyễn Văn M1, bà Nguyễn Thị Hồng T5, ông Nguyễn Văn D1 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo Thông báo thụ lý bổ sung người tham gia tố tụng số 45/TB-TLVA ngày 10/6/2024. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cũng ban hành Thông báo quyền yêu cầu độc lập số 245/2024/TB –TA ngày 03/7/2024 cho các đương sự trên, nhưng các ông bà không có văn bản trình bày ý kiến gửi đến Tòa án.

Do đó, HĐXX không đặt ra xem xét đối với việc cố đất, thuê đất giữa các bên. Dành quyền khởi kiện cho các đương sự khi có yêu cầu. Tại biên bản hòa giải ngày 27/6/2024, ông Trần Văn M đồng ý giao các phần đất đang quản lý, sử dụng để chia cho các anh chị em. Ông M cũng ông không yêu cầu xem xét đối với việc cầm cố đất và thuê đất.

[10] Phần di sản chia thừa kế qua đo đạc thực tế thửa số 31, có diện tích 4.509,9m2. Thửa số 32 có diện tích 6701,6m2. Các đương sự đều yêu cầu được nhận hiện vật là đất.

[11] Giá trị đất hai thửa 31, 32 có tổng giá trị là: 7.454.885.800 đồng, được chia thành 9 phần. Các đồng thừa kế sẽ nhận mỗi kỷ phần tương đương số tiền (828.320.644 đồng/ kỷ phần). Ông Trần Văn T2 được nhận 02 kỷ phần, một kỷ phần thừa kế và 01 kỷ phần công sức.

[12] Do các đồng thừa kế đều thống nhất không yêu cầu chia căn nhà cấp 4 mà đồng ý giao nhà cho ông Trần Văn T2 quản lý, sử dụng. Do đó HĐXX không đặt ra xem xét đối với phần căn nhà trên đất. Phần đất này sau khi trừ đi diện tích mồ mã là (ngang 4,7m, dài 4,7m) = 22,09m2. Thửa đất này còn lại là 4.187,81m2. (Trong đó giá đất cây lâu năm: 382.000 đồng/m2; ONT: 1.283.000đ/m2)

[13] Ông Trần Văn T2 được nhận hai kỷ phần, tương đương với số tiền 1.656.641.288 đồng. Thửa đất 31 có căn nhà của ông T2 và ông T2 đang quản lý sử dụng, nên Hội đồng xét xử giao cho ông Trần Văn T2 được quản lý, sử dụng toàn bộ thửa 31. Giá trị thửa đất 31 là 1.993.081.800 đồng, trừ đi 02 kỷ phần ông T2 được hưởng là 1.656.641.288 đồng, còn lại 336.440.512 đồng/7 người = 48.062.930 đồng. Ông T2 có trách nhiệm trả giá trị cho các đồng thừa kế mỗi người 48.062.930 đồng.

[14] Còn phần đất thuộc thửa số 32, tờ bản đồ số 01, diện tích khoảng 6.562m$^2$, loại đất CLN, tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng qua đo đạc thực tế, có diện tích: 6701,6m$^2$ (Giá đất cây lâu năm là 815.000 đ/m$^2$), sẽ được chia đều cho những thừa kế còn lại tương đương (828.320.644 đồng/ kỷ phần), mỗi đồng thừa kế sẽ được nhận mỗi kỷ phần cụ thể (Có sơ đồ kèm theo).

*[14.1] Bà Trần Thị Y được nhận phần đất (A) và cây trồng trên đất có tứ cận:*

+ Hướng Bắc: Giáp phần đất (B) có số đo 45,5m.

+ Hướng Nam: Giáp thửa 685 có số đo 10,0m + 32.0m.

+ Hướng Đông: Giáp thửa 31 có số đo 23,2m.

+ Hướng Tây: Giáp phần giải phóng mặt bằng thuộc đê tả sông S có số đo 2,4m +3,6m + 3,7m + 11,2m.

Có diện tích: 955,9m$^2$.

[14.2] Bà Trần Thị P được nhận phần đất (B) và cây trồng trên đất có tứ cận:

+ Hướng Bắc: Giáp phần đất (C) có số đo 47m.

+ Hướng Nam: Giáp phần đất (A) có số đo 45,5m.

+ Hướng Đông: Giáp thửa 31 có số đo 2,3m và thửa 438 có số đo 19,3m.

+ Hướng Tây: Giáp phần giải phóng mặt bằng thuộc đê tả sông S có số đo 16,8m + Giáp đất bà Trần Thị Á có số đo 2,9m.

Có diện tích: 956,9m$^2$.

*[14.3] Bà Trần Thị L được nhận phần đất (C) và cây trồng trên đất có tứ cận:*

+ Hướng Bắc: Giáp phần đất (D) có số đo 47,7m.

+ Hướng Nam: Giáp phần đất (B) có số đo 47m.

+ Hướng đông: Giáp thửa 438 có số đo 14,4m và thửa 29 có số đo 5,7m.

+ Hướng Tây: Giáp đất bà Trần Thị Á có số đo 12m + Giáp đất ông Nguyễn Hữu T10 có số đo 8,2m.

Có diện tích: 957,0m$^2$.

*[14.4] Bà Trần Thị C được nhận phần đất (D) và cây trồng trên đất có tứ cận:*

+ Hướng Bắc: Giáp phần đất (E) có số đo 48,5m.

+ Hướng Nam: Giáp phần đất (C) có số đo 47,7m.

+ Hướng Đông: Giáp thửa 28, 29 có số đo 20m.

+ Hướng Tây: Giáp đất ông Nguyễn Hữu T10 có số đo 19,9m.

Có diện tích: 957,6m$^2$.

*[14.5] Bà Trần Thị H được nhận phần đất (E) và cây trồng trên đất có tứ cận:*

+ Hướng Bắc: Giáp phần đất (F) có số đo 49,3m.

+ Hướng Nam: Giáp phần đất (D) có số đo 48,5m.

+ Hướng Đông: Giáp thửa 27, 28 có số đo 19,6m.

+ Hướng Tây: Giáp đất ông Nguyễn Hữu T10 có số đo 19,6m.

Có diện tích: 958,4m$^2$.

*[14.6] Bà Trần Ngọc Đ1 được nhận phần đất (F) và cây trồng trên đất có tứ cận:*

+ Hướng Bắc: Giáp phần đất (G) có số đo 49,9m.

+ Hướng Nam: Giáp phần đất (E) có số đo 49,3m.

+ Hướng Đông: Giáp thửa 27 có số đo 9,7m và thửa 26 có số đo 9,6m.

+ Hướng Tây: Giáp đất ông Nguyễn Hữu T10 có số đo 19,2m.

Có diện tích: 958,1m$^2$.

*[14.7] Bà Trần Thị T3 được nhận phần đất (G) và cây trồng trên đất có tứ cận:*

+ Hướng Bắc: Giáp thửa 758 có số đo 6,9m + 20,9m và giáp thửa 24 có số đo 21,4m.

+ Hướng Nam: Giáp phần đất (F) có số đo 49,9m.

+ Hướng Đông: Giáp thửa 26 có số đo 5,5m + 10,7m + 2,9m

+ Hướng Tây: Giáp đất ông Nguyễn Hữu T10 có số đo 19,3m.

Có diện tích: 957,7m$^2$.

[15] Trên phần đất thuộc thửa 31, 32 có các loại cây trồng do ông Trần Văn T2 trồng. Tại phiên tòa các đồng thừa kế đều thống nhất chia đều giá trị các cây trồng cho ông T2 đối với phần được hưởng.

[16] Từ những phân tích nêu trên, xét đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận và yêu cầu của nguyên đơn có cơ sở chấp nhận.

[17] Về chi phí tố tụng: Số tiền 31.992.000 (Ba mươi mốt triệu, chín trăm chín mươi hai ngàn) đồng. Các đương sự bà Trần Thị Y, bà Trần Thị L, bà Trần Thị C, bà Trần Thị H, bà Trần Thị T3, bà Trần Thị Ngọc Đ1, bà Trần Thị P mỗi người phải chịu 3.554.666 (Ba triệu, năm trăm năm mươi bốn ngàn, sáu trăm sáu mươi sáu) đồng. Ông Trần Văn T2 phải chịu: 7.109.332 đồng. Ông Trần Văn M, bà Trần Thị C1, ông Lê Văn L1, Trần Văn T4, ông Trần Bình D, ông Nguyễn Văn E, bà Thái Thị P1, ông Nguyễn Văn M1, bà Nguyễn Thị Hồng T5, ông Nguyễn Văn D1 không phải chịu chi phí tố tụng.

[18] Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được nhận; cụ thể:

Bà Trần Thị Y, bà Trần Thị P thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí.

Bà Trần Thị L, bà Trần Thị C, bà Trần Thị H, bà Trần Thị T3, bà Trần Thị Ngọc Đ1 phải chịu án phí đối kỷ phần được hưởng (828.320.644 đồng/kỷ phần) đồng với số tiền án phí 36.849.619 đồng.

Ông Trần Văn T2 phải chịu án phí với phần được hưởng (02 kỷ phần): 61.699.239 đồng.

Ông Trần Văn M, bà Trần Thị C1, ông Lê Văn L1, Trần Văn T4, ông Trần Bình D, ông Nguyễn Văn E, bà Thái Thị P1, ông Nguyễn Văn M1, bà Nguyễn Thị Hồng T5, ông Nguyễn Văn D1 không phải chịu án phí.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; khoản 2 Điều 157; Điều 164, Điều 165; Điều 166; Điều 227; Điều 228; Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 620, 649, 650, 651; 659, 660 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ vào điểm đ, khoản 1 Điều 12; Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

Công nhận di sản thừa kế của bà Phạm Thị V để lại gồm có: Quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế có diện tích 4509,9m$^2$ tại thửa 31, tờ bản đồ số 01 và phần đất có diện tích 6701,6m$^2$, thửa đất số 32, tờ bản đồ số 01. Các thửa đất tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Thửa 31 hiện do ông Trần Văn T2, Trần Văn T4 đang quản lý, sử dụng. Thửa 32 hiện do ông Trần Văn M quản lý, sử dụng.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn M về việc từ chối nhận di sản thừa kế của bà Phạm Thị V và ông Trần Văn N.

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Y về việc yêu cầu chia thừa kế.

Bà Trần Thị Y, bà Trần Thị P, bà Trần Thị L, bà Trần Thị C, bà Trần Thị H, bà Trần Thị Ngọc Đ1, bà Trần Thị T3 được hưởng phần di sản thừa kế của ông Trần Văn N, bà Phạm Thị V, mỗi người được chia hiện vật là đất và cây trồng trên đất thuộc thửa 32, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

Ông Trần Văn M có trách nhiệm tháo dỡ công trình trên đất (Chòi lá ngang 3m, dài 5m) thuộc thửa 32 để phân chia đất cho các đồng thừa kế bà Trần Thị Y, bà Trần Thị P, bà Trần Thị C, bà Trần Thị L, bà Trần Thị T3, bà Trần Ngọc Đ1. Cụ thể:

Bà Trần Thị Y được nhận phần đất (A) và cây trồng trên đất có tứ cận:

+ Hướng Bắc: Giáp phần đất (B) có số đo 45,5m.

+ Hướng Nam: Giáp thửa 685 có số đo 10,0m + 32.0m.

+ Hướng Đông: Giáp thửa 31 có số đo 23,2m.

+ Hướng Tây: Giáp phần giải phóng mặt bằng thuộc đê tả sông S có số đo 2,4m +3,6m + 3,7m + 11,2m.

Có diện tích: 955,9m$^2$.

Bà Trần Thị P được nhận phần đất (B) và cây trồng trên đất có tứ cận:

+ Hướng Bắc: Giáp phần đất (C) có số đo 47m.

+ Hướng Nam: Giáp phần đất (A) có số đo 45,5m.

+ Hướng Đông: Giáp thửa 31 có số đo 2,3m và thửa 438 có số đo 19,3m.

+ Hướng Tây: Giáp phần giải phóng mặt bằng thuộc đê tả sông S có số đo 16,8m + Giáp đất bà Trần Thị Á có số đo 2,9m.

Có diện tích: 956,9m$^2$.

Bà Trần Thị L được nhận phần đất (C) và cây trồng trên đất có tứ cận:

+ Hướng Bắc: Giáp phần đất (D) có số đo 47,7m.

+ Hướng Nam: Giáp phần đất (B) có số đo 47m.

+ Hướng Đông: Giáp thửa 438 có số đo 14,4m và thửa 29 có số đo 5,7m.

+ Hướng Tây: Giáp đất bà Trần Thị Á có số đo 12m + Giáp đất ông Nguyễn Hữu T10 có số đo 8,2m.

Có diện tích: 957,0m$^2$.

Bà Trần Thị C được nhận phần đất (D) và cây trồng trên đất có tứ cận:

+ Hướng Bắc: Giáp phần đất (E) có số đo 48,5m.

+ Hướng Nam: Giáp phần đất (C) có số đo 47,7m.

+ Hướng Đông: Giáp thửa 28, 29 có số đo 20m.

+ Hướng Tây: Giáp đất ông Nguyễn Hữu T10 có số đo 19,9m.

Có diện tích: 957,6m$^2$.

Bà Trần Thị H được nhận phần đất (E) và cây trồng trên đất có tứ cận:

+ Hướng Bắc: Giáp phần đất (F) có số đo 49,3m.

+ Hướng Nam: Giáp phần đất (D) có số đo 48,5m.

+ Hướng Đông: Giáp thửa 27, 28 có số đo 19,6m.

+ Hướng Tây: Giáp đất ông Nguyễn Hữu T10 có số đo 19,6m.

Có diện tích: 958,4m$^2$.

Bà Trần Ngọc Đ1 được nhận phần đất (F) có tứ cận:

+ Hướng Bắc: Giáp phần đất (G) có số đo 49,9m.

+ Hướng Nam: Giáp phần đất (E) có số đo 49,3m.

+ Hướng Đông: Giáp thửa 27 có số đo 9,7m và thửa 26 có số đo 9,6m.

+ Hướng Tây: Giáp đất ông Nguyễn Hữu T10 có số đo 19,2m.

Có diện tích: 958,1m$^2$.

Bà Trần Thị T3 được nhận phần đất (G) và cây trồng trên đất có tứ cận:

+ Hướng Bắc: Giáp thửa 758 có số đo 6,9m + 20,9m và giáp thửa 24 có số đo 21,4m.

+ Hướng Nam: Giáp phần đất (F) có số đo 49,9m.

+ Hướng Đông: Giáp thửa 26 có số đo 5,5m + 10,7m + 2,9m

+ Hướng Tây: Giáp đất ông Nguyễn Hữu T10 có số đo 19,3m.

Có diện tích: 957,7m$^2$

(Có sơ đồ kèm theo)

- Ông Trần Văn T2 được hưởng phần di sản có diện tích 4509,9m2 tại thửa 31, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Ông Trần Văn T2 được quyền quản lý, sử dụng tài sản và cây trồng trên đất. Phần đất có tứ cận:

+ Hướng Đông: Giáp đường đal cặp sông S có số đo 2,91m.

+ Hướng Bắc: Giáp phần đất do bà Tô Thị T9 đang quản lý, sử dụng có số đo 76,9m và giáp phần đất do bà Hà Thị L2 đang quản lý, sử dụng có số đo 32,4m.

+ Hướng Tây: Giáp phần đất do bà Trần Thị Diệu H1 quản lý, sử dụng có số đo 18,3m và giáp phần đất của bà Phạm Thị V đang quản lý, sử dụng có số đo 25,5m.

+ Hướng Nam: Giáp phần đất do ông Trần Văn Ả đang quản lý, sử dụng và phần đất do bà Trần Thị Á quản lý, sử dụng có số đo 88,7m.

Tài sản gắn liền với đất:

Căn nhà cấp 4 thứ nhất: Có diện tích 5,8m x 9,4m = 54,52m2, được xây dựng năm 1996, sửa chữa lại 2019. Kết cấu: Khung cột gỗ, vách lá + tole, nền gạch tàu, mái tol, không trần.

Căn nhà sau thứ hai, có diện tích 4,1m x9,4m = 38,54m2, được xây dựng năm 2019. Có kết cấu: Khung cột thép, vách tole, mái tole, nền đất, không trần, cửa tole.

Ngoài ra còn có nhà mồ ngang 4,7m, dài 4,7m, có hai ngôi mộ.

Trên phần đất có các cây trồng: chuối loại A: 22 cây; Loại B: 189 cây; Cau loại A: 15 cây; cây bạch đàn đường kính 40cm, cao 5m.; Dừa loại A: 61 cây, loại B: 18 cây, loại C: 01 cây. Cây lê ki ma loại A: 01 cây.

2/ Ông Trần Văn T2 có trách nhiệm trả giá trị cho các đồng thừa kế Trần Thị Y, bà Trần Thị P, bà Trần Thị L, bà Trần Thị C, bà Trần Thị H, bà Trần Thị Ngọc Đ1, bà Trần Thị T3 mỗi người 48.062.930 đồng.

Kể từ ngày bà Trần Thị Y, bà Trần Thị P, bà Trần Thị L, bà Trần Thị C, bà Trần Thị H, bà Trần Thị Ngọc Đ1, bà Trần Thị T3 có đơn yêu cầu thi hành án, ông Trần Văn T2, phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3/ Bà Trần Thị Y, bà Trần Thị P, bà Trần Thị L, bà Trần Thị C, bà Trần Thị H, bà Trần Thị Ngọc Đ1, bà Trần Thị T3 mỗi người có trách nhiệm trả giá trị cây trồng trên thửa 32 cho ông Trần Văn T2 với số tiền là 12.169.000 đồng.

Kể từ ngày ông Trần Văn T2 có đơn yêu cầu thi hành án, bà Trần Thị Y, bà Trần Thị P, bà Trần Thị L, bà Trần Thị C, bà Trần Thị H, bà Trần Thị Ngọc Đ1, bà Trần Thị T3 còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy

định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4/ Về chi phí tố tụng:

Số tiền 31.992.000 (Ba mươi mốt triệu, chín trăm chín mươi hai ngàn) đồng. Các đương sự bà Trần Thị Y, bà Trần Thị L, bà Trần Thị C, bà Trần Thị H, bà Trần Thị T3, bà Trần Thị Ngọc Đ1, bà Trần Thị P mỗi người phải chịu 3.554.666 (Ba triệu, năm trăm năm mươi bốn ngàn, sáu trăm sáu mươi sáu) đồng. Ông Trần Văn T2 phải chịu: 7.109.332 đồng. Do số tiền này bà Y đã tạm ứng trước, nên các đương sự bà Trần Thị L, bà Trần Thị C, bà Trần Thị H, bà Trần Thị T3, bà Trần Thị Ngọc Đ1, ông Trần Văn T2, bà Trần Thị P có trách nhiệm trả lại cho bà Y.

Ông Trần Văn M, bà Trần Thị C1, ông Lê Văn L1, Trần Văn T4, ông Trần Bình D, ông Nguyễn Văn E, bà Thái Thị P1, ông Nguyễn Văn M1, bà Nguyễn Thị Hồng T5, ông Nguyễn Văn D1 không phải chịu chi phí tố tụng.

5/ Về án phí:

Nguyên đơn bà Trần Thị Y, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị P thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí.

Bà Trần Thị L, bà Trần Thị C, bà Trần Thị H, bà Trần Thị T3, bà Trần Thị Ngọc Đ1 phải chịu án phí với số tiền 36.849.619 đồng.

Ông Trần Văn T2 phải chịu án phí với số tiền 61.699.239 đồng.

Ông Trần Văn M, bà Trần Thị C1, ông Lê Văn L1, Trần Văn T4, ông Trần Bình D, ông Nguyễn Văn E, bà Thái Thị P1, ông Nguyễn Văn M1, bà Nguyễn Thị Hồng T5, ông Nguyễn Văn D1 không phải chịu án phí.

6/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo kể từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

7/ Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Long Phú;
- Chi cục THADS huyện Long Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Tăng Triều Vũ Hà**